

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2010

(Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010)

Điều chỉnh theo biên bản Thanh tra thuế

HÀ NỘI, 2012

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú

Địa chỉ: số 41 Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2010

(từ 22/02/2010 đến 31/12/2010)

Đơn vị tính: đồng việt nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 22/02/2010 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 402.002.750.599 | 594.973.158.642 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 21.061.412.612 | 33.657.683.885 |
| 1. Tiền | 111 | 1 | 21.061.412.612 | 33.657.683.885 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 1 | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | 0 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 11 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 108.892.126.335 | 382.591.632.240 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 2 | 103.678.073.332 | 282.666.502.847 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 904.780.319 | 95.584.757.218 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | 2 | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 2 | 4.309.272.684 | 4.340.372.175 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | 2 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 236.254.508.834 | 178.198.455.933 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 3 | 236.254.508.834 | 178.198.455.933 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 35.794.702.818 | 525.386.584 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 24.809.775 | 104.268.094 |
| 2. Các khoản thuế phải thu | 152 | 4 | 35.555.539.483 | 2.720.100 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 214.353.560 | 418.398.390 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 166.765.478.153 | 166.236.753.117 |
| (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | | | | |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5 | | |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 213 | | | |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 102.525.881.972 | 113.474.941.187 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | 60.887.136.676 | 74.857.451.942 |
| - Nguyên giá | 222 | | 215.758.719.988 | 215.220.885.114 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (154.871.583.312) | (140.363.433.172) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 7 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 127.391.087 | 158.038.249 |
| - Nguyên giá | 228 | | 438.238.236 | 438.238.236 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (310.847.149) | (280.199.987) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 9 | 41.511.354.209 | 38.459.450.996 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 10 | | 0 |
| - Nguyên giá | 241 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 22/02/2010 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 11 | 57.658.968.788 | 45.664.170.548 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 57.658.968.788 | 45.664.170.548 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.580.627.393 | 7.097.641.382 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 5.580.627.393 | 6.097.641.382 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 568.768.228.752 | 761.209.911.759 |

| 1 | 3 | 2 | 4 | 5 |
|---|------------|----|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320) | 300 | | 498.981.561.234 | 694.316.057.488 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 423.044.458.811 | 611.091.039.972 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 384.517.687.033 | 529.453.378.998 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 15 | 5.835.202.314 | 37.172.863.673 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 15 | 4.674.173.361 | 70.980.919 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 16 | 1.430.138.903 | 13.328.112.885 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 3.364.413.850 | 429.687.024 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 17 | 2.222.602.814 | 6.816.687.278 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 18 | 20.285.372.722 | 23.816.617.121 |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 714.867.814 | 2.712.074 |
| II. Nợ dài hạn | 320 | | 75.937.102.423 | 83.225.017.516 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 321 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 322 | 19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 323 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 324 | 20 | 75.937.102.423 | 83.225.017.516 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 325 | 13 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 326 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 69.786.667.518 | 66.893.854.271 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 69.786.667.518 | 66.893.854.271 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 21 | 56.000.000.000 | 53.812.912.787 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Cổ phiếu ngân quỹ * | 413 | | | |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | 4.024.123.974 | |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 416 | 21 | | 2.567.861.247 |
| 7. Quỹ dự phòng tài chính | 417 | 21 | | 2.113.419.669 |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 418 | 21 | | |
| 9. Lợi nhuận chưa phân phối | 419 | | 9.762.543.544 | 8.399.660.568 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 422 | 22 | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 423 | | | |
| TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400) | 430 | | 568.768.228.752 | 761.209.911.759 |

| | | | | |
|---------|-------|-------------|------------|------------|
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 22/02/2010 |
|---------|-------|-------------|------------|------------|

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|---|-------|-------------|-------------|--|
| 1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi hoạt động 7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có | | 23 | 4.692,80 | |

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Tô Duy
Nguyễn Tô Duy

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Thị Thu Trà
Đỗ Thị Thu Trà

Hà Nội, ngày tháng 05 năm 2012
Tổng Giám Đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)



QUẢN NGỌC CƯỜNG

UBND thành phố Hà nội

Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú

Số 41 - phố Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

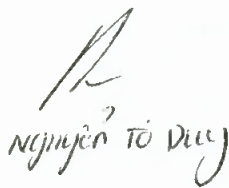
NĂM 2010

(TỪ 22/02/2010 ĐẾN 31/12/2010)

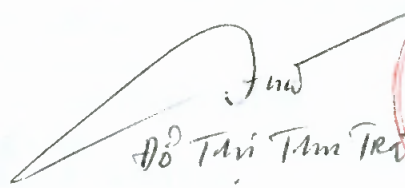
Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chi tiêu | MS | T.Minh | Năm 2010 |
|-----|---|-----------|--------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 2.478.472.688.541 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 81.371.272.726 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.397.101.415.815 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 2.305.700.935.256 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 91.400.480.559 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 4.908.108.961 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 64.178.387.884 |
| | -Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 52.011.476.550 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | | 6.547.641.427 |
| 9 | Chi phí Quản lý doanh nghiệp | 25 | | 13.082.607.430 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 12.499.952.779 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 64.896.143 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 191.200 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | | 64.704.943 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 12.564.657.722 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.30 | 2.802.114.178 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.30 | |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 9.762.543.544 |
| 20 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã giảm trừ các khoản làm giảm LN sau thuế | | | 9.762.543.544 |
| 21 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.743 |

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Tô Duy

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Đỗ Tài Tâm Trú

Hà nội, ngày tháng 05 năm 2012

Tổng Giám Đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)




QUẢN NGỌC CƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp trực tiếp
 Năm 2010 (Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010)

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2010 |
|---|-----------|--------------------------|
| 1 | 2 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác | 01 | 2.060.456.773.642 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (1.811.765.942.800) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (16.664.054.954) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (54.235.379.164) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế khác | 05 | (1.989.277.797) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 8.247.068.023 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (13.004.682.824) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 171.044.504.126 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (907.343.169) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (6.671.618.240) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.122.048.809 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (5.456.912.600) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (18.862.000.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.665.730.912.958 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.825.050.962.218) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (178.182.049.260) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (12.594.457.734) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 33.657.683.885 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.813.539) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 21.061.412.612 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tô Duy
 Nguyễn Tô Duy

Đỗ Thị Thu Hương
 Đỗ Thị Thu Hương



Quản Ngọc Cường
 Quản Ngọc Cường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước một thành viên theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ điện Trần Phú thành Công ty CP Cơ điện Trần Phú.

Công ty CP Cơ điện Trần Phú là doanh nghiệp có 65% vốn Nhà nước, trực thuộc UBND Thành phố Hà Nội. Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại các Ngân hàng trong và ngoài nước, hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ 1 ngày 19/12/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 56.000.000.000 đồng (Năm mươi sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 41 - Phố Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất.
- Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty (Theo Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 09/03/2010 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

- Sản xuất xuất plastic nguyên sinh, đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại, rèn dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại . . . ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

- Sản xuất, kinh doanh các chủng loại dây điện gồm: dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị chiếu sáng, đồ điện dân dụng, thiết bị điện . . .
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy công cụ và máy tạo hình kim loại, vật liệu xây dựng . .
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp khu đô thị
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện,
- Bán buôn quặng kim loại, sắt thép, vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, hóa chất (trừ loại hóa chất dung trong nông nghiệp), chất dẻo dạng nguyên sinh, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Bán buôn các loại vật tư, sản phẩm hàng hóa trong sản xuất dây cáp điện
- Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho (không bao gồm kinh doanh bất động sản)
- Quảng cáo thương mại, cho thuê máy móc thiết bị, dạy nghề công ty nhân kỹ thuật chế tạo dây cáp điện
- Chuyển giao công nghệ sản xuất dây dẫn điện, đào tạo công nhân kỹ thuật chế tạo dây điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính:

Là một đơn vị thực hiện sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng với sản phẩm chủ lực là dây và cáp điện trần, dây bọc lõi đồng, lõi nhôm, nguyên vật liệu chủ yếu được nhập trực tiếp từ nước ngoài, giá nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào diễn biến trên thị trường kim loại màu thế giới. Từ đầu năm đến nay, giá kim loại màu thế giới diễn biến phức tạp, không tuân theo các quy luật hàng năm, gây rất nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Từ đầu năm 2010 đến nay, thị trường tiêu thụ của Công ty gặp phải sự cạnh tranh mạnh của các Công ty sản xuất cùng chủng loại sản phẩm. Nếu như những năm trước đây, chỉ có dưới 10 doanh nghiệp sản xuất dây và cáp điện thì đến cuối năm 2009, đã có hàng trăm doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực này. Do tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của tiêu chuẩn ISO 9001 – 2000, đảm bảo chất lượng sản phẩm luôn luôn ở mức cao nhất, đem lại sự an toàn tuyệt đối cho khách hàng nên giá thành sản phẩm của công ty là tương đối cao, tính cạnh tranh về giá thấp so với các sản phẩm cùng loại có chất lượng thấp hơn trên thị trường.

- Cùng với xu hướng hội nhập, bắt đầu từ năm 2006, Việt Nam bắt đầu thực hiện lộ trình giảm thuế theo các cam kết AFTA cũng như các cam kết đàm phán đa phương, song phương gia nhập WTO, sản phẩm ngoại nhập bắt đầu xâm nhập thị trường trong nước, góp phần đẩy mức độ cạnh tranh lên cao gây ra không ít khó khăn cho việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

Dù công ty gặp rất nhiều khó khăn cả khách quan lẫn chủ quan nhưng với sự cố gắng, nỗ lực của tập thể lãnh đạo, cán bộ, công nhân viên, Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú, đã từng bước khắc phục khó khăn, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu sản xuất, tài chính đã đề ra mà Đại hội cổ đông lần thứ nhất của công ty đã đặt ra.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm 2010 của công ty bắt đầu từ 22/02/2010 đến 31/12/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: đồng Việt Nam (VND).

III: Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, các chuẩn mực kế toán được ban hành theo các Thông tư, Quyết định của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty CP Cơ điện Trần Phú được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các Chuẩn mực kế toán do các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế trong Công ty dù phát sinh theo đơn vị tiền tệ nào cũng được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng theo tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hay chi phí tài chính trong năm tài chính và đã được điều chỉnh khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các khoản tiền và tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Phương pháp xác định hàng tồn kho:

+ Đối với hàng hoá, vật tư tồn kho: Ghi nhận và xác định giá trị theo phương pháp Bình quân gia quyền.

+ Đối với sản phẩm dở dang cuối kỳ: Xác định giá trị theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành tương đương.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 5-20 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 07-12 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 07-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 03-08 năm |
| - Phần mềm quản lý: | 08-10 năm |

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Chi phí công cụ dụng cụ lâu bền xuất dùng phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Công ty..

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích trước, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ (theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố) của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản trả trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu tài chính của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế hiện hành

Tài khoản thuế các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Các nguyên tắc và phương pháp khác áp dụng để lập các chỉ tiêu còn lại của Báo cáo tài chính này tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với Các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

V. Thuyết minh một số chỉ tiêu chọn lọc trong báo cáo tài chính:

| 1 . TIỀN | | 31/12/2010 | 22/02/2010 | | |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|-----------------|
| | | VND | VND | | |
| Tiền mặt tại quỹ | | 441.124.862 | 1.652.487.144 | | |
| Tiền gửi ngân hàng | | 20.620.287.750 | 32.005.196.741 | | |
| Tiền đang chuyển | | | | | |
| Cộng | | 21.061.412.612 | 33.657.683.885 | | |
| 2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | | 31/12/2010 | 22/02/2010 | | |
| | | VND | VND | | |
| Phải thu khác | | 4.309.272.684 | 4.340.372.175 | | |
| Cộng | | 4.309.272.684 | 4.340.372.175 | | |
| 3 . HÀNG TỒN KHO | | 31/12/2010 | 22/02/2010 | | |
| | | VND | VND | | |
| Hàng mua đang đi đường | | 62.741.823.659 | - | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | | 28.123.053.159 | 47.286.160.826 | | |
| Công cụ, dụng cụ | | 536.890.485 | 57.991.248 | | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | 99.894.051.499 | 95.008.317.375 | | |
| Thành phẩm | | 44.958.690.032 | 35.845.986.484 | | |
| Cộng | | 236.254.508.834 | 178.198.455.933 | | |
| 4 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | | 31/12/2010 | 22/02/2010 | | |
| Các khoản nộp thừa cho nhà nước | | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | | | | |
| Thuế khác | | | 2.720.100 | | |
| Thuế GTGT | | 35.555.539.483 | | | |
| Cộng | | 35.555.539.483 | 2.720.100 | | |
| 5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | | 31/12/2010 | 22/02/2010 | | |
| Tạm ứng | | 82.052.000 | 171.620.000 | | |
| Ký quỹ ngắn hạn | | 117.301.560 | 246.778.390 | | |
| Hàng thiếu chờ xử lý | | 15.000.000 | | | |
| | | 214.353.560 | 418.398.390 | | |
| 6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH | | | | | |
| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Cộng |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.610.583.618 | 204.672.929.912 | 3.112.006.013 | 825.365.571 | 215.220.885.114 |
| Số tăng trong kỳ | | 374.027.600 | | 163.807.274 | 537.834.874 |
| - Mua trong năm | | 374.027.600 | | 163.807.274 | 537.834.874 |
| - Xây dựng mới | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | |

| | | | | | |
|-------------------------------|---------------|-----------------|---------------|-------------|-----------------|
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm do góp vốn bằng | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 6.610.583.618 | 205.046.957.512 | 3.112.006.013 | 989.172.845 | 215.758.719.988 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.394.347.350 | 133.234.314.330 | 2.345.700.650 | 389.070.842 | 140.363.433.172 |
| Số tăng trong kỳ | 241.187.716 | 13.926.662.377 | 248.591.130 | 91.708.917 | 14.508.150.140 |
| - Khấu hao trong kỳ | 241.187.716 | 13.926.662.377 | 248.591.130 | 91.708.917 | 14.508.150.140 |
| Số giảm trong kỳ | | | | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm do góp vốn bằng | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 4.635.535.066 | 147.160.976.707 | 2.594.291.780 | 480.779.759 | 154.871.583.312 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.216.236.268 | 71.438.615.582 | 766.305.363 | 436.294.729 | 74.857.451.942 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.975.048.552 | 57.885.980.805 | 517.714.233 | 508.393.086 | 60.887.136.676 |

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 48.530.870 | 389.707.366 | 438.238.236 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 48.530.870 | 389.707.366 | 438.238.236 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 35.237.840 | 244.962.147 | 280.199.987 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 5.176.968 | 25.470.194 | 30.647.162 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | 5.176.968 | 25.470.194 | 30.647.162 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - | 40.414.808 | 270.432.341 | 310.847.149 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | 13.293.030 | 144.745.219 | 158.038.249 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | 8.116.062 | 119.275.025 | 127.391.087 |

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2010 | 22/02/2010 |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Nhà máy trung cao thế | 28.094.163.986 | 25.725.115.690 |
| - Máy bện, bọc của Hoàng Sơn | 19.306.623 | 19.306.623 |
| - Máy bọc phi 150 (Hoàng Sơn) | 619.048 | 619.048 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Máy bện khung cứng 37 sợi (Hoàng Sơn) | 5.571.428 | 5.571.428 |
| - Máy bọc PVC 150 | 954.545 | 954.545 |
| - Máy bện 37 sợi khung cứng | 954.545 | 954.545 |
| - Thảm định giá tại 41 Phố PL | 134.545.454 | 134.545.454 |
| - Sàn nền kê đá Nhà máy mới | 7.495.308.073 | 7.387.679.892 |
| - Hàng rào NM mới | 365.047.958 | 365.047.958 |
| - TK bản vẽ và dự toán Nhà HC, ăn ca - NMM | 4.819.466.555 | 4.273.110.910 |
| - Nhà xưởng số 2 - Nhà máy mới | 8.623.727 | 8.623.727 |
| - Nhà xưởng SX số 1 | 534.337.722 | 505.466.631 |
| - HD thiết kế bản vẽ | 32.454.545 | 32.454.545 |
| Cộng | 41.511.354.209 | 38.459.450.996 |

9 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 31/12/2010 | 22/02/2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần dây đồng Trần Phú | 32.104.320.548 | 32.104.320.548 |
| Công ty cổ phần dây và phích cắm Trần Phú | 25.554.648.240 | 13.559.850.000 |
| Cộng | 57.658.968.788 | 45.664.170.548 |

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2010 | 22/02/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | 1.731.663.899 | 716.566.200 |
| Giá trị lợi thế kinh doanh theo QĐ phê duyệt giá trị DN CI | 3.848.963.494 | 5.381.075.182 |
| Cộng | 5.580.627.393 | 6.097.641.382 |

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2010 | 22/02/2010 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 372.424.935.037 | 522.035.022.998 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 12.092.751.996 | 7.418.356.000 |
| Cộng | 384.517.687.033 | 529.453.378.998 |

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2010 | 22/02/2010 |
|----------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 16.511.580 | 8.877.434.486 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 4.314.849.755 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | 471.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.380.535.318 | 126.986.916 |
| Thuế TNCN | 8.031.396 | 8.841.728 |
| Các loại thuế khác | 25.060.609 | |

| Cộng | 31/12/2010 | 22/02/2010 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| 13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ | | |
| Lãi vay ngân hàng | 1.282.633.718 | 3.506.536.332 |
| Chi phí tiền điện | 59.772.800 | 539.137.468 |
| Chi Phí vận chuyển | 244.722.117 | 129.160.478 |
| Chi phí tiền nước | 9.762.261 | 9.496.108 |
| Tiền điện thoại | 6.161.776 | 18.434.102 |
| CP hành chính | 6.268.500 | |
| Chi phí quảng cáo | 15.000.000 | |
| Chuyển Phát nhanh | 565.955 | |
| Tiền báo chí | 4.532.100 | |
| Rác thải | 18.666.560 | |
| Lãi CP của các Nhà Đầu tư vốn | 574.517.027 | 2.613.922.790 |
| Cộng | 2.222.602.814 | 6.816.687.278 |

| 14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC | 31/12/2010 | 22/02/2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | 23.232.334 |
| Bảo hiểm xã hội | | 308.004.977 |
| Kinh phí công đoàn | 204.679.763 | 60.087.514 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20.080.692.959 | 23.425.292.296 |
| Cộng | 20.285.372.722 | 23.816.617.121 |

| 15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN | 31/12/2010 | 22/02/2010 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 75.937.102.423 | 83.225.017.516 |
| - Vay Ngân hàng | 27.088.350.420 | 22.181.102.413 |
| - Huy động vốn | 21.664.939.100 | 35.831.102.200 |
| - Vay khác | 27.183.812.903 | 25.212.812.903 |
| Thế chấp, ký cược dài hạn | | |
| Cộng | 75.937.102.423 | 83.225.017.516 |

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Nguồn vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư và phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | CL tỷ giá hối đoái | LN chưa PP | Tổng |
|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước | 53.812.912.787 | 2.567.861.247 | 2.113.419.669 | | 3.307.696.504 | 61.801.890.207 |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | | | |
| Lãi trong kỳ | | | | | 5.471.964.064 | 5.471.964.064 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | 380.000.000 | 380.000.000 |
| Số dư cuối năm trước | 53.812.912.787 | 2.567.861.247 | 2.113.419.669 | | 8.399.660.568 | 66.893.854.271 |
| Số dư đầu năm nay | 53.812.912.787 | 2.567.861.247 | 2.113.419.669 | | 8.399.660.568 | 66.893.854.271 |
| Tăng vốn trong năm | 2.187.087.213 | | | 4.024.123.974 | | 6.211.211.187 |
| Lãi trong kỳ | | | | | 9.762.543.544 | 9.762.543.544 |
| Giảm vốn trong năm nay | | 2.567.861.247 | 2.113.419.669 | | 8.399.660.568 | 13.080.941.484 |
| Phân phối quỹ | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 56.000.000.000 | - | - | 4.024.123.974 | 9.762.543.544 | 69.786.667.518 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 36.400.000.000 | 66.893.854.271 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 19.600.000.000 | |
| Cộng | 56.000.000.000 | 66.893.854.271 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010

| | |
|-----------------------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 56.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 56.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | |
| + Vốn góp giảm trong năm | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | |

d) Cổ phiếu

Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010

| | |
|---------------------------------|-----------|
| Số lượng CP đăng ký phát hành | 5.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.600.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | |

| | |
|---|------------------------------|
| e) Các quỹ của doanh nghiệp | Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | |
| - Quỹ dự phòng tài chính | |
| - CL tỷ giá hối đoái | 4.024.123.974 |
| 17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010 |
| | VND |
| Doanh thu bán hàng | 2.478.472.688.541 |
| <u>Cộng</u> | <u>2.478.472.688.541</u> |
| 18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010 |
| | VND |
| Chiết khấu thương mại | 81.371.272.726 |
| <u>Cộng</u> | <u>81.371.272.726</u> |
| 19 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010 |
| | VND |
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa | 2.397.101.415.815 |
| <u>Cộng</u> | <u>2.397.101.415.815</u> |
| 20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010 |
| | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.305.700.935.256 |
| <u>Cộng</u> | <u>2.305.700.935.256</u> |
| 21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010 |
| | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 697.032.722 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.425.016.087 |
| Lãi CL tỷ giá đã thực hiện | 609.814.954 |
| Lãi CL tỷ giá chưa thực hiện | |
| Lãi bán hàng trả chậm | 2.160.401.531 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 15.843.667 |

| | |
|-------------|---------------|
| <u>Cộng</u> | 4.908.108.961 |
|-------------|---------------|

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010

| | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| | VND |
| Lãi tiền vay | 57.365.377.875 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6.813.010.009 |
| <u>Cộng</u> | <u>64.178.387.884</u> |

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010

| | |
|---|----------------------|
| | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.564.657.722 |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (1.356.201.011) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (CP không hợp lý, hợp lệ) | 68.815.076 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia) | (1.425.016.087) |
| - Tổng lợi nhuận tính thuế | 11.208.456.711 |
| - Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 25% |
| - CP thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành | 2.802.114.178 |
| <u>CP thuế TNDN hiện hành</u> | <u>2.802.114.178</u> |

24 . THU NHẬP KHÁC

Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010

| | |
|-------------|-------------------|
| | VND |
| <u>Cộng</u> | <u>64.896.143</u> |

25 . CHI PHÍ KHÁC

Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010

| | |
|-------------|----------------|
| | VND |
| <u>Cộng</u> | <u>191.200</u> |

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Từ 22/02/2010 đến 31/12/2010

| | |
|--|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 9.762.543.544 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 9.762.543.544 |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.600.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.743 |

VI. Các thông tin khác

- Tình hình tài chính trong nước và quốc tế diễn biến hết sức phức tạp, bản thân vốn điều lệ của công ty rất thấp (56 tỷ) sau khi được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa (31/12/2006) với đặc thù yêu cầu vốn rất lớn của lĩnh vực hoạt động (kinh doanh đồng, nhôm, dây điện dân dụng) việc lo đủ vốn để hoạt động trong thời điểm này là cực kỳ khó khăn

- Nguồn ngoại tệ:

+ Là một trong những đơn vị nhập khẩu đồng lớn nhất Việt Nam công ty cần một lượng ngoại tệ rất lớn để thanh toán cho các đơn hàng nhập khẩu. Việc các Ngân hàng không có ngoại tệ để thanh toán cho các doanh nghiệp đã khiến công ty gặp rất nhiều khó khăn trong việc nhập khẩu vật tư đầu vào, không chủ động được nguồn ngoại tệ cũng khiến cho việc mở LC, chốt giá của công ty bị động, không tận dụng được các cơ hội có lợi khi thị trường kim loại màu quốc tế diễn biến thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Tỷ giá ngoại tệ:

+ Với việc giá trị đồng Việt Nam ngày càng giảm cộng với động thái điều chỉnh biên độ tỷ giá VNĐ/USD trong năm 2010 gây ảnh hưởng rất lớn đến việc ổn định kế hoạch tài chính của công ty.

- Nhận thức được những khó khăn và thuận lợi trong quá trình thực hiện, ngoài việc bám sát kế hoạch đề ra, công ty đã kịp thời có những điều chỉnh để hợp lý hóa sản xuất kinh doanh phù hợp với diễn biến phức tạp của nền kinh tế thế giới cũng như trong nước, kịp thời ứng phó với những biến cố phát sinh ổn định sản xuất và tiêu thụ, giúp Doanh nghiệp tiếp tục tăng trưởng bền vững

Hà Nội, ngày tháng 05 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

R
Nguyễn Tô Duy

Đ
Đỗ Thị Tâm



Q
QUAN NGỌC CƯỜNG